

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 51
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 51



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ năm (05) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên
Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát

100
RÁC
HẢI
100

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Giang

Số: 190321.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được lập ngày 19 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1105.6
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
AASC
KIỂM - TP

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau đây:

- Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số 2.3). Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính liên quan.
- Công ty đã tiếp nhận tiền ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty (xem thuyết minh số 07 và thuyết minh số 20). Đến thời điểm hiện tại dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước vẫn đang tiếp tục triển khai thực hiện.
- Công ty đã tạm nộp về tiền thuê đất và thuế đất theo thông báo của cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh (thuyết minh số 18). Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về cơ sở của việc phải nộp số tiền thuê đất bổ sung.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 04 năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021



Ngô Minh Quý
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.457.724.632.384	1.329.747.111.815
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	142.734.863.247	168.663.017.757
111	1. Tiền		134.664.863.247	161.251.164.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.070.000.000	7.411.853.425
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	888.710.000.000	831.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		888.710.000.000	831.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		287.527.769.089	219.110.656.370
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	243.521.451.116	133.402.790.376
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.333.813.748	16.187.288.850
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	76.874.112.738	93.529.196.719
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.201.608.513)	(24.008.619.575)
140	IV. Hàng tồn kho	09	8.945.859.923	12.370.154.813
141	1. Hàng tồn kho		8.945.859.923	12.370.154.813
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		129.806.140.125	98.103.282.875
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	558.661.830	892.308.912
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	129.247.478.295	97.210.973.963

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.215.666.687.292	3.437.410.461.226
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.099.912.680.000	1.099.907.680.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.099.912.680.000	1.099.907.680.000
220	II. Tài sản cố định		348.712.137.014	311.427.701.355
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	322.407.391.719	283.912.536.028
222	- Nguyên giá		1.917.237.198.584	1.839.391.802.773
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.594.829.806.865)	(1.555.479.266.745)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.304.745.295	27.515.165.327
228	- Nguyên giá		59.107.355.622	58.847.355.622
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.802.610.327)	(31.332.190.295)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	192.549.273.250	197.965.994.002
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.624.862.750)	(24.208.141.998)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	73.569.450.047	67.149.268.119
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		37.386.326.609	36.457.077.645
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.183.123.438	30.692.190.474
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.490.640.993.038	1.749.947.747.607
251	1. Đầu tư vào công ty con		832.959.575.373	832.866.575.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.718.370.970.353	1.718.370.970.353
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		498.640.607.869	498.640.607.869
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.559.330.160.557)	(1.299.930.405.988)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.282.153.943	11.012.070.143
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.551.387.443	7.069.382.143
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	3.730.766.500	3.942.688.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.673.391.319.676	4.767.157.573.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.302.802.255.868	2.405.370.920.853
310	I. Nợ ngắn hạn		316.428.504.484	351.614.295.389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	74.347.530.080	98.773.922.778
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.411.007.447	6.571.730.838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	46.539.199.053	47.038.717.252
314	4. Phải trả người lao động		54.235.077.938	48.116.319.854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	17.133.613.478	17.716.479.540
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	28.289.898.722	28.179.657.942
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	67.083.325.752	77.569.864.660
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		24.388.852.014	27.647.602.525
330	II. Nợ dài hạn		1.986.373.751.384	2.053.756.625.464
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.778.853.771.250	1.778.209.274.250
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	188.866.147.634	255.833.911.214
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	18.653.832.500	19.713.440.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.370.589.063.808	2.361.786.652.188
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.370.589.063.808	2.361.786.652.188
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>2.162.949.610.000</i>	<i>2.162.949.610.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.378.989.194	20.378.989.194
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.260.464.614	178.458.052.994
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>175.101.004.720</i>	<i>162.944.401.096</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>12.159.459.894</i>	<i>15.513.651.898</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.673.391.319.676	4.767.157.573.041

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Võ Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	830.920.840.172	1.018.649.264.493
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		830.920.840.172	1.018.649.264.493
11	4. Giá vốn hàng bán	25	517.256.052.412	594.816.952.129
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		313.664.787.760	423.832.312.364
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	90.271.011.773	68.495.540.388
22	7. Chi phí tài chính	27	265.295.625.052	351.937.354.664
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.293.244.931	7.171.268.010
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	116.685.099.845	127.092.358.118
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.955.074.636	13.298.139.970
31	10. Thu nhập khác	29	9.129.581.203	5.189.811.713
32	11. Chi phí khác	30	19.664.255.123	980.742.663
40	12. Lợi nhuận khác		(10.534.673.920)	4.209.069.050
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.420.400.716	17.507.209.020
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(950.980.678)	1.319.006.622
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	211.921.500	674.550.500
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.159.459.894</u>	<u>15.513.651.898</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Võ Hoàng Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.420.400.716	17.507.209.020
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		54.095.613.676	61.726.584.502
03	Các khoản dự phòng		275.081.823.507	343.461.272.327
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		131.263.760	3.806.719.869
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(73.836.661.430)	(71.896.782.077)
06	Chi phí lãi vay		5.293.244.931	7.171.268.010
07	Các khoản điều chỉnh khác		18.760.163.760	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		290.945.848.920	361.776.271.651
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(131.907.684.764)	(205.566.190.446)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		2.495.045.926	(2.781.073.445)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(20.796.004.486)	49.124.241.256
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.538.649.100	(7.210.921.343)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.293.244.931)	(7.171.268.010)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(8.255.357.586)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.809.037.188)	(7.431.602.659)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		130.173.572.577	172.484.099.418
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.723.446.622)	(29.193.484.789)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.237.272.728	4.926.345.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(619.710.000.000)	(831.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		562.500.000.000	773.497.260.274
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(93.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.248.903.942	53.681.006.805
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(78.540.269.952)	(28.588.872.255)

C.T.
T. JUHAN
TOÀI
S.C
1-TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(77.569.864.660)	(81.130.794.946)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(77.569.864.660)</i>	<i>(81.130.794.946)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.936.562.035)	62.764.432.217
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		168.663.017.757	105.842.560.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.407.525	56.024.813
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>142.734.863.247</u>	<u>168.663.017.757</u>

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Trần Thu Giang

Võ Hoàng Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("VIMC"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên (100% vốn Nhà nước) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 đăng ký lần đầu do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 01 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành Viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479714 sửa đổi lần thứ năm (05) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được phê duyệt giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết vào ngày 25 tháng 04 năm 2016 với mã chứng khoán SGP.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.162.949.610.000 VND tương đương với 216.294.961 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 863 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 895 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, kinh doanh bất động sản, xây lắp và hoạt động kinh doanh khác liên quan đến cảng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển; Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển;
- Kinh doanh kho bãi cảng; kinh doanh dịch vụ logistics, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa; Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Đại lý tàu biển; Môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển; Cứu hộ hàng hải;
- Sửa chữa tàu biển tại cảng; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển;
- Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng; Kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải; Dịch vụ khai thuê hải quan, mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí; Dịch vụ trung chuyển Container tại cảng biển;
- Đóng mới và sửa chữa sà lan, canô tàu kéo (trừ thiết bị phương tiện vận tải); Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên ngành hàng hải; Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công); thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp; San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng;
- Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty);
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước (*)	Lô D10C Đường D3, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Số 18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng	Số 04 - 05 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác, kinh doanh bất động sản, hoàn thiện công trình xây dựng, Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt Tàu biển	Số 03 Trương Đình Hội, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Lai dắt tàu biển, cứu hộ hàng hải, Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, Quản lý, khai thác, sửa chữa, cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng tàu	Đường số 3, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Bốc xếp hàng hóa, Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải	Số 05 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước trước đây là Khu Cảng Nhà Rong - Khánh Hội nằm trong quy hoạch di dời ra khu vực Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh và chuyển đổi công năng theo Nghị quyết số 20/NQ - TW ngày 18 tháng 11 năm 2002 của Bộ Chính trị và Quyết định số 791/QĐ - TTg ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển khu vực Tp. Hồ Chí Minh - Đồng Nai - Bà Rịa Vũng Tàu (nhóm cảng biển số 5) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngày 30 tháng 11 năm 2015, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 6331/QĐ-UBND phê duyệt đồ án chi tiết tỷ lệ 1/500 tiểu khu Cảng Quận 4. Theo đó, Khu cảng Nhà Rong - Khánh Hội được quy hoạch chuyển đổi công năng thành khu đô thị mới đa chức năng. Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành Quyết định số 6815/QĐ-UBND chấp thuận cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rong - Khánh Hội.

Ngày 31 tháng 08 năm 2017, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn đã ký biên bản bàn giao khu đất Cảng Nhà Rong - Khánh Hội cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông để chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư Khu phức hợp Nhà Rong - Khánh Hội. Tại ngày 31/12/2020, việc bàn giao vẫn chưa hoàn thành. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.3).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ban hành ngày 18 tháng 07 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Công ty đã chuyển hình thức hoạt động sang Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2015. Tuy nhiên, việc quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015 (thời điểm trước cổ phần hóa) chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán vốn Nhà nước, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho năm tài chính liên quan.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Riêng khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sở Giao dịch II (ADB) theo hướng dẫn của Công văn số 4521/TC-TCĐN ban hành bởi Cục Tài chính Doanh nghiệp ngày 05 tháng 05 năm 2003 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản vay từ ADB phục vụ cho Dự án mở rộng và nâng cấp Cảng Sài Gòn, số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản vay với ADB được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán ngân sách do Bộ Tài Chính thông báo hàng tháng tại thời điểm đánh giá lại.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

110
NG
HIỆN
KIẾ
AA
V KIẾ

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong năm đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Khấu hao theo thời gian sử dụng
- Phần mềm quản lý	03 - 20 năm
- Tài sản cố định khác	02 - 21 năm

S-
TY
HUU
M-T
S-
M-T

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|---------------------------------|
| - Quyền sử dụng đất | Khấu hao theo thời gian sử dụng |
|---------------------|---------------------------------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17
CỔ
CHÍ
ẢNH
40A

2.21 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí Trong năm Khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cảng và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực cảng trên lãnh thổ Việt Nam. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu Tổng doanh thu toàn Công ty (nhỏ hơn 10%) và kết quả hoạt động của Công ty. Do đó, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận thì Công ty không phải lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

15 / 11
T
H
M
S
M

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	677.088.777	846.982.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.987.774.470	160.404.181.817
Các khoản tương đương tiền ^(*)	8.070.000.000	7.411.853.425
	<u>142.734.863.247</u>	<u>168.663.017.757</u>

^(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - PGD Nhà Rông với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	888.710.000.000	-	831.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	888.710.000.000	-	831.500.000.000	-
	<u>888.710.000.000</u>	<u>-</u>	<u>831.500.000.000</u>	<u>-</u>

^(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,7%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 23.000.000.000 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

CHAI
TOA
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	832.959.575.373	-	832.866.575.373	(1.193.145.223)
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	11.120.000.000	-	11.027.000.000	(1.193.145.223)
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771.104.171.650	-	771.104.171.650	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12.829.969.785	-	12.829.969.785	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	16.748.280.231	-	16.748.280.231	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21.157.153.707	-	21.157.153.707	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.718.370.970.353	(1.391.645.586.577)	1.718.370.970.353	(1.131.052.686.785)
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1.190.479.064.044	(910.552.266.577)	1.190.479.064.044	(649.959.366.785)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	481.093.320.000	(481.093.320.000)	481.093.320.000	(481.093.320.000)
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34.198.586.309	-	34.198.586.309	-
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000	-	12.600.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)**

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	492.622.787.869	39.545.311.200	492.622.787.869	(166.684.573.980)
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000	-	300.001.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(166.684.573.980)	166.684.573.980	(166.684.573.980)
- Công ty TNHH Lai đất Tàu biển SP - PSAM	2.074.564.148	-	2.074.564.148	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB) (*)	22.750.673.323	39.545.311.200	22.750.673.323	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	1.111.976.418	-	1.111.976.418	-
Đầu tư bằng quỹ phúc lợi	6.017.820.000	4.538.132.000	6.017.820.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000	-	780.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	627.000.000	-	627.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB) (*)	2.610.820.000	4.538.132.000	2.610.820.000	-
	3.049.971.153.595	44.083.443.200	3.049.878.153.595	(1.299.930.405.988)

(*) Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Mã: MSB) niêm yết giao dịch trên sàn HOSE từ ngày 23/12/2020, do đó giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020 được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn HOSE.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	74,13%	74,13%	Cung cấp dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa.
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Thành phố Hồ Chí Minh	90,54%	90,54%	Dịch vụ bốc xếp, kho bãi, cho thuê phương tiện, thiết bị và Logistic.
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	63,31%	63,31%	Đóng tàu và cầu kiện nối; sản xuất các thiết bị nâng hạ, bốc xếp; gia công cơ khí; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan; dịch vụ đại lý tàu biển; vận tải hàng hóa bằng Ôtô; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	52,72%	52,72%	Cung cấp dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	38,93%	38,93%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải, quản lý và khai thác cảng SSIT.
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽²⁾	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	36,00%	36,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, quản lý và khai thác cảng biển SP - PSA tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Cung cấp dịch vụ bốc dỡ tại cảng, xếp dỡ Container, thông quan và đại lý vận tải.
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	21,00%	21,00%	Quản lý và khai thác cảng tổng hợp Thị Vải tại huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	15.863.714.682	(10.829.827.642)	17.663.622.447	(8.672.778.878)
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	7.980.974.206	-	9.003.857.946	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	(12.046.738.697)	12.046.738.697	(12.046.738.697)
- Công ty Vận tải biển VIMC	7.491.065.164	-	9.444.023.804	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	(12.678.956.933)	1.298.955.378	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	8.595.785.813	-	6.519.050.970	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	43.470.518.279	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.958.064.657	(3.646.085.241)	77.426.541.134	(3.289.102.000)
	243.521.451.116	(39.201.608.513)	133.402.790.376	(24.008.619.575)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	87.057.817.489	(12.678.956.933)	12.588.526.010	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

31/12/2020
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
A.
S/N K

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghệ MIPEC	2.375.000.000	-	8.945.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Trường Nguyên	-	-	2.545.814.434	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Duy Khang	1.082.900.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.875.913.748	-	4.696.474.416	-
	6.333.813.748	-	16.187.288.850	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	655.795.983	-	1.034.845.983	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽¹⁾	28.719.686.558	-	28.719.686.558	-
- Phải thu về tạm ứng	-	-	129.520.000	-
- Ký cược, ký quỹ	308.000.000	-	934.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	36.179.255.886	-	34.602.042.466	-
- Phải thu tiền thuê đất ⁽²⁾	2.886.179.040	-	21.646.342.800	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông về tiền hỗ trợ đi đời	7.371.522.436	-	6.784.522.436	-
- Phải thu khác	1.409.468.818	-	713.082.459	-
	76.874.112.738	-	93.529.196.719	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước ⁽³⁾	850.000.000.000	-	850.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽⁴⁾	249.907.680.000	-	249.907.680.000	-
	1.099.912.680.000	-	1.099.907.680.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.099.907.680.000	-	1.100.831.680.000	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.

Thông tin chi tiết các khoản phải thu khác:

⁽¹⁾ Phải thu về Cổ phần hóa bao gồm các khoản chi phí cho việc thực hiện cổ phần hóa như chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ cho nhân viên nghỉ việc và các khoản chi phí khác liên quan do việc quyết toán vốn Nhà nước sau cổ phần hóa tại Công ty vẫn chưa được thực hiện xong.

⁽²⁾ Theo thông báo số 14313/TB-TCT ngày 19 tháng 07 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty phải nộp bổ sung ngân sách nhà nước 21.646.342.800 đồng tiền thuê đất đối với diện tích 35.163 m² tại Khu đất Tân Thuận B, đường Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh cho giai đoạn từ tháng 04/2015 đến 31/12/2018. Thông báo này dựa trên kết luận của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV sau khi thanh tra Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh (cụ thể, tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ tháng 04/2015 đến tháng 12/2015 là 4.329.268.560 đồng, từ tháng 01/2016 đến tháng 12/2018 là 5.772.358.080 đồng/năm). Công ty đã tạm nộp toàn bộ các khoản tiền nêu trên trong năm 2019 và đồng thời, Công ty đã có văn bản trao đổi với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về chi tiết tính toán các khoản phải nộp bổ sung nêu trên. Ngày 27 tháng 04 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã có văn bản số 202/KV IV-TH gửi tới Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đề nghị Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ hồ sơ và thông tin cụ thể về đơn giá thuê đất và tiền thuê từng năm để trả lời cho Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan này. Công ty cũng đã phân bổ khoản tiền nêu trên vào vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm với giá trị là 18.760.163.760 đồng.

⁽³⁾ Khoản phải thu Công ty Cổ Phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty liên quan đến việc Công ty tạm ứng để thực hiện thi công xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo văn bản số 4563/BTC-QLCS ngày 09/04/2015 của Bộ Tài chính và văn bản số 5202/BGTVT-QLDN ngày 24/04/2015 của Bộ Giao thông vận tải, khoản tiền Công ty đã tạm ứng nêu trên sẽ được xem xét chuyển thành khoản đầu tư vào Công ty con sau khi Thủ tướng chính phủ phê duyệt mức hỗ trợ cho Công ty theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.3).

⁽⁴⁾ Phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ("SP-PSA") số tiền 11.880.000 USD (tương đương 249.907.680.000 VND) mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho SP-PSA dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. Công ty cũng trình bày nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd trên khoản mục phải trả khác trên Báo cáo tài chính riêng (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 20.5).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	12.046.738.697	-	12.046.738.697	-
- Công ty Vận tải biển Container VIMC	15.863.714.682	5.033.887.040	17.663.622.447	8.990.843.569
- Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	70.435.632.685	-	-
- Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	1.131.634.269	-	1.131.634.269	339.490.281
- Đối tượng khác	2.584.101.212	69.650.240	2.606.458.012	109.500.000
	114.740.778.478	75.539.169.965	33.448.453.425	9.439.833.850

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.301.152.616	-	2.862.446.131	-
Công cụ, dụng cụ	6.294.241.807	-	6.303.182.276	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	350.465.500	-	3.112.836.406	-
Hàng hoá	-	-	91.690.000	-
	8.945.859.923	-	12.370.154.813	-



10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2 ⁽¹⁾	37.386.326.609	37.386.326.609	36.457.077.645	36.457.077.645
	<u>37.386.326.609</u>	<u>37.386.326.609</u>	<u>36.457.077.645</u>	<u>36.457.077.645</u>

⁽¹⁾ Chi tiết dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2

- Chủ đầu tư: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cảng;
- Địa điểm: xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Tạo lập khu nhà ở có không gian kiến trúc cảnh quan, môi trường sống, cơ sở hạ tầng kỹ thuật... chất lượng cao, hiện đại;
- Quy mô dự án: 32,4 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 248,773 tỷ đồng. Trong đó: Vốn huy động khoảng 216,831 tỷ đồng (chiếm khoảng 88%), vốn doanh nghiệp khoảng 17,016 tỷ đồng (chiếm 6,84%) và vốn vay khoảng 14,926 tỷ đồng (chiếm 6%, lãi suất vay dự tính 8,8%/năm);
- Tình trạng dự án: Thời gian thực hiện dự án theo kế hoạch là trong vòng 7 năm từ năm 2017 đến năm 2023. Hiện tại, Công ty đã hoàn thành công tác đền bù giải phóng mặt bằng và đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	295.500.000	638.689.086
- Mua tài sản khác	295.500.000	638.689.086
Xây dựng cơ bản	35.887.623.438	28.366.494.070
- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn ⁽²⁾	27.563.858.315	27.563.858.315
- Dự án đầu tư 02 phao TL2 và TL 4 ⁽³⁾	8.323.765.123	802.635.755
Sửa chữa lớn	-	1.687.007.318
	36.183.123.438	30.692.190.474

Thông tin chi tiết các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

⁽²⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: Khu cảng Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Cảng Sài Gòn sẽ chuyển các đơn vị kinh doanh dịch vụ tại Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh về khu vực này khi thực hiện di dời, chuyển đổi công năng khu Nhà Rông - Khánh Hội;
- Quy mô: 15,48 ha (nằm trong khu đất của Dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1);
- Tổng vốn đầu tư: 758,330 tỷ đồng;
- Tình trạng của dự án: Công ty đã hoàn thành việc chi trả chi phí đền bù, giải tỏa đất cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước theo thỏa thuận về việc bàn giao đất và phát sinh các chi phí liên quan đến việc khảo sát địa chất, thẩm tra thiết kế. Hiện nay, Công ty đang hoàn thiện các hồ sơ pháp lý để trình UBND thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan chức năng để xin phép chuyển 15,48 ha đất thuộc dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn 1 từ Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước sang cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn.

⁽³⁾ Thông tin chi tiết liên quan đến dự án Đầu tư 02 bến phao TL2 và TL4:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn;
- Địa chỉ: bờ phải sông Ngã bảy, xã Long Hòa, huyện Cần Giuộc, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục đích: Các bến phao TL2 và TL4 được xây dựng để tàu neo đậu chờ đợi vào cảng, bốc xếp hàng, chuyển hạ tải để vào Các bến cảng của cảng Sài Gòn khu vực TP.HCM và Các khu vực lân cận
- Quy mô: 02 bến phao neo đậu tàu trọng tải đến 60.000 DWT, tàu cập mạn trọng tải đến 10.000 DWT. Chiều dài bến là 320m;
- Tổng vốn đầu tư: 13.137.436.361 đồng;
- Tình trạng của dự án: Đã thi công xong hạng mục đóng phao, đúc rùa, đào đắp hố rùa, vận chuyển phao, rùa, xích và các phụ kiện lắp ráp lắp đặt vào vị trí. Dự kiến hoàn thành dự án và đưa tải sản vào sử dụng trong năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	940.768.904.526	438.683.799.642	405.536.318.985	24.406.778.825	29.996.000.795	1.839.391.802.773
- Mua trong năm	-	81.406.363.636	3.272.727.272	1.606.415.432	-	86.285.506.340
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.420.110.529)	(1.120.000.000)	(1.900.000.000)	-	(8.440.110.529)
- Phân loại lại	-	(2.526.070.673)	(4.748.386.771)	6.965.587.363	308.870.081	-
Số dư cuối năm	940.768.904.526	512.143.982.076	402.940.659.486	31.078.781.620	30.304.870.876	1.917.237.198.584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	754.311.147.344	408.024.114.516	353.667.193.155	18.613.481.063	20.863.328.667	1.555.479.266.745
- Khấu hao trong năm	20.092.388.671	12.003.665.105	12.441.675.941	1.904.291.240	1.121.901.032	47.563.921.989
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.221.381.869)	(1.120.000.000)	(1.871.500.000)	-	(8.213.381.869)
- Phân loại lại	(236.287.444)	(6.297.298.047)	(95.679.993)	6.627.335.013	1.930.471	-
Số dư cuối năm	774.167.248.571	408.508.599.705	364.893.191.103	25.273.607.316	21.987.160.170	1.594.829.806.865
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	186.457.757.182	30.659.685.126	51.869.123.830	5.793.297.762	9.132.672.128	283.912.536.028
Tại ngày cuối năm	166.601.655.955	103.635.382.371	38.047.468.383	5.805.174.304	8.317.710.706	322.407.391.719

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 897.892.099.756 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	53.041.446.221	5.695.814.163	110.095.238	58.847.355.622
- Mua trong năm	-	260.000.000	-	260.000.000
Số dư cuối năm	53.041.446.221	5.955.814.163	110.095.238	59.107.355.622
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.151.960.057	3.082.515.978	97.714.260	31.332.190.295
- Khấu hao trong năm	857.578.524	610.936.748	1.904.760	1.470.420.032
Số dư cuối năm	29.009.538.581	3.693.452.726	99.619.020	32.802.610.327
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.889.486.164	2.613.298.185	12.380.978	27.515.165.327
Tại ngày cuối năm	24.031.907.640	2.262.361.437	10.476.218	26.304.745.295

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.943.306.551 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Số dư cuối năm	222.174.136.000	222.174.136.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	24.208.141.998	24.208.141.998
- Khấu hao trong năm	5.416.720.752	5.416.720.752
Số dư cuối năm	29.624.862.750	29.624.862.750
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	197.965.994.002	197.965.994.002
Tại ngày cuối năm	192.549.273.250	192.549.273.250

Bất động sản đầu tư tại Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép đang cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép thuê hoạt động. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2020 do chưa thuê được công ty tư vấn độc lập để đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 23.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.280.000	-
- Các chi phí khác	510.381.830	892.308.912
	<u>558.661.830</u>	<u>892.308.912</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	6.548.027.443	7.069.382.143
- Các chi phí khác	3.360.000	-
	<u>6.551.387.443</u>	<u>7.069.382.143</u>

10/12/2020
CHIA
TOA

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	50.551.380.000	50.551.380.000	40.193.280.000	50.724.180.000	40.020.480.000	40.020.480.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II ⁽²⁾	27.018.484.660	27.018.484.660	26.774.483.580	26.730.122.488	27.062.845.752	27.062.845.752
	<u>77.569.864.660</u>	<u>77.569.864.660</u>	<u>66.967.763.580</u>	<u>77.454.302.488</u>	<u>67.083.325.752</u>	<u>67.083.325.752</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	130.765.140.000	130.765.140.000	-	50.724.180.000	80.040.960.000	80.040.960.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) - Sở Giao dịch II ⁽²⁾	202.638.635.874	202.638.635.874	-	26.730.122.488	175.908.513.386	175.908.513.386
	<u>333.403.775.874</u>	<u>333.403.775.874</u>	<u>-</u>	<u>77.454.302.488</u>	<u>255.949.473.386</u>	<u>255.949.473.386</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(77.569.864.660)	(77.569.864.660)	(66.967.763.580)	(77.454.302.488)	(67.083.325.752)	(67.083.325.752)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>255.833.911.214</u>	<u>255.833.911.214</u>			<u>188.866.147.634</u>	<u>188.866.147.634</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng vay số 1477/16/TD/XXXV.4 ngày 17/06/2016 tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 11.232.000 USD;
 - Mục đích vay: Góp vốn vào Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA và Công ty Cảng Quốc tế Cái Mép;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức: đến hết ngày 05/10/2022;
 - Lãi suất: 3%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
- + Quyền tài sản phát sinh hoặc liên quan từ Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) và SSA Holding International Viet Nam, INC và các bên khác có liên quan đến Hợp đồng liên doanh ký tháng 11 năm 2005 (bao gồm tất cả hợp đồng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Hợp đồng liên doanh), tổng giá trị tối thiểu 43.592.753 USD;
- + Cầm cố hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP An Bình phát hành giá trị 23.000.000.000 đồng (hoặc USD tương đương) để đảm bảo các khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.456.000,00 USD (tương đương 80.040.960.000 VND), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.728.000,00 USD (tương đương 40.020.480.000 VND).
- (2) Theo Hiệp định vay vốn ký ngày 24/03/1995 giữa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á - Sỡ Giao dịch II (ADB), Hiệp định vay vốn phụ ký giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 16/06/1995 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: Quyền rút vốn đặc biệt (20.594.000 SDR);
 - Mục đích vay: Đầu tư dự án Cảng Sài Gòn;
 - Thời hạn hiệu lực của hạn mức khoản vay vốn phụ: 01/05/2027;
 - Lãi suất: 6,11%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đảm bảo khoản vay theo Thông tư Liên bộ số 09-TT-LN-NHNN-BTC ngày 20/06/1994;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.588.478,20 USD (tương đương 175.908.513.386 VND), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.167.458,18 USD (tương đương 27.062.845.752 VND).

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.518.690.590	4.518.690.590	4.545.804.380	4.545.804.380
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	40.046.053.701	40.046.053.701	63.604.698.300	63.604.698.300
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	6.720.959.100	6.720.959.100	6.432.234.027	6.432.234.027
- Phải trả các đối tượng khác	23.061.826.689	23.061.826.689	24.191.186.071	24.191.186.071
	<u>74.347.530.080</u>	<u>74.347.530.080</u>	<u>98.773.922.778</u>	<u>98.773.922.778</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>54.722.882.416</u>	<u>54.722.882.416</u>	<u>78.751.523.972</u>	<u>78.751.523.972</u>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Một thành viên Dimo	-	1.596.000.000
- Công Ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Vận chuyển Kim Quang	584.362.187	2.485.478
- Công ty TNHH Vĩnh Hưng Đồng Nai	-	2.735.500.000
- Trần Hữu Truyền	1.118.441.000	-
- Các đối tượng khác	2.708.204.260	2.237.745.360
	<u>4.411.007.447</u>	<u>6.571.730.838</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.627.278.835	33.693.023.400	40.817.336.292	783.397.932	286.363.875
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	133.253.616	-	(948.175.769)	-	1.081.429.385	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	163.916.237	1.907.772.470	1.838.733.789	-	232.954.918
- Tiền thuế đất và thuế đất (*)	97.077.720.347	40.247.522.180	27.139.137.993	51.671.710.544	127.382.650.978	46.019.880.260
- Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	97.210.973.963	47.038.717.252	61.801.758.094	94.337.780.625	129.247.478.295	46.539.199.053

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải thu Nhà nước tại ngày 31/12/2020 bao gồm khoản công ty đã tạm nộp tiền thuế đất cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 tại Cảng Tân Thuận 1, Tân Thuận 2 (Tân Thuận Đông) theo các Thông báo của chi cục thuế Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên nhân là do cơ quan thuế sử dụng đơn giá thuê văn phòng để tính toán tiền thuế cho toàn bộ diện tích thuê, tuy nhiên phần lớn diện tích thuê được sử dụng làm cầu tàu và kho bãi với đơn giá thuê thấp hơn theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã có nhiều văn bản trao đổi với chi cục thuế Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan hữu quan về việc xác định diện tích, đơn giá và mục đích sử dụng đối với diện tích đất đã thuê theo các thông báo nêu trên và tính đến ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi cùng từ các cơ quan này.

(*) Tiền thuế đất và thuế đất phải nộp Nhà nước tại ngày 31/12/2020 bao gồm số tiền ước tính phải nộp liên quan đến việc thuê đất tại Khu vực Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và Khu đất Tân Thuận B, đường Tân Mỹ, phường Tân Thuận Tây, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.



19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí cho các công trình công cộng tại khu nhà ở cán bộ công nhân viên - giai đoạn I	17.053.313.056	17.422.904.222
- Chi phí phải trả khác	80.300.422	293.575.318
	<u>17.133.613.478</u>	<u>17.716.479.540</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	367.001.601	367.337.020
- Bảo hiểm y tế	2.343.450	-
- Phải trả về cổ phần hoá ⁽¹⁾	18.100.592.423	18.100.592.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.618.649.033	6.810.680.586
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.201.312.215	2.901.047.913
	<u>28.289.898.722</u>	<u>28.179.657.942</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	990.585.000	346.088.000
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện công tác di dời, hỗ trợ Người lao động ⁽²⁾	78.955.506.250	78.955.506.250
- Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông tiền ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽³⁾	850.000.000.000	850.000.000.000
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước ⁽⁴⁾	599.000.000.000	599.000.000.000
- Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. ⁽⁵⁾	249.907.680.000	249.907.680.000
	<u>1.778.853.771.250</u>	<u>1.778.209.274.250</u>

00111
CÔNG
ÁCH NHIỆP
ÀNG KIẾ
AA
ÁN KIẾ

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản phải trả khác:

(1) Phải trả về Cổ phần hóa bao gồm thu nhập từ việc bán cổ phần khi thực hiện cổ phần hóa. Khoản tiền này sẽ được cân trừ với khoản phải thu về cổ phần hóa khi thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty. Đến thời điểm 31/12/2020, việc quyết toán vốn Nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được xử lý xong. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.1)*

(2) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản tiền Công ty nhận ứng vốn của Công ty Ngọc Viễn Đông. Khoản tiền này sẽ được hoàn trả sau khi Công ty hoàn thiện công tác di dời Cảng Nhà Rồng - Khánh Hội và tiến hành bàn giao địa điểm lại cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. Các chi phí di dời, hỗ trợ người lao động được thực hiện theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế Tài chính phục vụ di dời các Cảng trên sông Sài Gòn. Theo đó, Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn được hỗ trợ các khoản chi phí sau:

- Hỗ trợ bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Hỗ trợ đơn vị thực hiện dự án đầu tư tại vị trí mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Hỗ trợ người lao động trong thời gian ngừng việc, nghỉ việc. Người lao động trong thời gian ngừng việc sẽ được hỗ trợ tối đa không quá 12 tháng lương và phụ cấp lương cho thời gian ngừng việc. Đối với người lao động đã nghỉ việc do di dời sẽ được hỗ trợ 01 tháng lương và phụ cấp lương cho mỗi năm làm việc và 06 tháng tiền lương và phụ cấp lương.

(3) Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (gọi tắt là Công ty Ngọc Viễn Đông) liên quan đến khoản Công ty nhận ứng vốn từ Công ty Ngọc Viễn Đông theo nhu cầu vốn từ năm 2013 đến năm 2015 của Công ty được Bộ Giao thông vận tải phê duyệt để thi công và đưa vào khai thác dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước giai đoạn I (nay thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty). Theo thỏa thuận bàn giao ngày 31/08/2017, Công ty Ngọc Viễn Đông đồng ý tạm bàn giao lại nguyên trạng cho Công ty tiếp tục quản lý, khai thác, kinh doanh tại khu Nhà Rồng - Khánh Hội trong thời gian đầu tư xây dựng khu Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước chưa hoàn thành. Công ty có trách nhiệm hoàn tất việc di dời, xử lý tài sản với điều kiện Ngọc Viễn Đông hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai và đồng thời trong khoảng thời gian này Công ty không phải chịu các chi phí có liên quan trong thời gian sử dụng đất (từ ngày 31/08/2017). Sau khi công tác di dời hoàn tất, việc quyết toán khoản tạm ứng vốn này sẽ được thực hiện giữa Công ty, Bộ Tài chính và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.3)*

(4) Phải trả Ngân sách Nhà nước liên quan đến khoản Công ty nhận ứng trước từ Ngân sách Nhà nước để phục vụ đầu tư dự án xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, thuộc quản lý của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước - Công ty con của Công ty. Theo quyết định số 46/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, khoản ứng trước vốn này sẽ phải hoàn trả cho Ngân sách Nhà nước khi công tác xây dựng dự án Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước hoàn tất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự án vẫn đang trong quá trình xây dựng.

(5) Phải trả Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd ("PSA") số tiền 11.880.000 đô la Mỹ (tương đương 249.907.680.000 đồng) liên quan đến khoản tiền mà Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd thay mặt Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA ("SP-PSA") dưới hình thức cho vay theo hợp đồng vay cổ đông giữa Công ty, Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (bên cho vay) và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA (bên vay) vào tháng 08 năm 2008. Theo hợp đồng vay cổ đông, các cổ đông đồng ý cho SP-PSA vay số tiền 33.000.000 USD, số tiền này sẽ được phân bổ tương ứng tỷ lệ cổ phần nắm giữ của các cổ đông tại SP-PSA. Cũng theo hợp đồng này, PSA được quyền thay mặt cho Công ty ứng trước cho SP-PSA số tiền lẽ ra Công ty đã thực hiện. Khoản cho vay này không có bảo đảm và được hoàn trả khi có yêu cầu của Công ty PSA Vietnam Pte., Ltd. *(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 7.4)*

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	18.653.832.500	19.713.440.000
	<u>18.653.832.500</u>	<u>19.713.440.000</u>

05-
TY
HỘI
MTC
SC
1-TP

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.162.949.610.000	20.378.989.194	169.976.497.447	2.353.305.096.641
Lãi trong năm trước	-	-	15.513.651.898	15.513.651.898
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và ban điều hành	-	-	(7.032.096.351)	(7.032.096.351)
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.162.949.610.000	20.378.989.194	178.458.052.994	2.361.786.652.188
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.162.949.610.000	20.378.989.194	178.458.052.994	2.361.786.652.188
Lãi trong năm nay	-	-	12.159.459.894	12.159.459.894
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	(3.357.048.274)	(3.357.048.274)
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.162.949.610.000	20.378.989.194	187.260.464.614	2.370.589.063.808

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 296/NQ-ĐHĐCĐ-CSG ngày 29/06/2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 302/NQ-CSG ngày 01/07/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	100,00	15.513.651.898
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,00	3.102.730.380
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	1,64	254.317.894
Lợi nhuận còn lại năm 2019 chưa phân phối	78,36	12.156.603.624

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	65,45	1.415.649.060.000	65,45	1.415.649.060.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	9,07	196.166.270.000	9,07	196.166.270.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (*)	7,44	160.900.000.000	7,44	160.900.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Nghi dưỡng Quảng Nam	9,83	212.703.200.000	9,83	212.703.200.000
- Vốn góp của đối tượng khác	8,21	177.531.080.000	8,21	177.531.080.000
	100	2.162.949.610.000	100	2.162.949.610.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 330/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2016, hai (02) cổ đông chiến lược của Công ty là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc thoái vốn tại Công ty. Tại ngày 31/12/2020, việc thoái vốn vẫn chưa được thực hiện.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Vốn góp cuối năm	2.162.949.610.000	2.162.949.610.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	216.294.961	216.294.961
- Cổ phiếu phổ thông	216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.378.989.194	20.378.989.194
	<u>20.378.989.194</u>	<u>20.378.989.194</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và sản xuất kinh doanh với tổng diện tích đất thuê là 605.211,5 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng số tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	10.627.272.727	15.940.909.091
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	18.597.727.273
	<u>10.627.272.727</u>	<u>34.538.636.364</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam theo Hợp đồng số 200/HĐ/2016/TMN-CSG ngày 04/08/2016 về việc thuê cầu cảng với giá thuê 15.940.909.091 đồng/năm (chưa bao gồm VAT). Hợp đồng thuê được ký với thời hạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2021.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là quyền sử dụng đất tại cảng Cái Mép theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng số tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	165.481.196.306	165.481.196.306
- Trên 1 năm đến 5 năm	661.924.785.225	661.924.785.225
- Trên 5 năm	4.689.731.026.485	4.855.212.222.791
	5.517.137.008.016	5.682.618.204.322

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	7.257,65	208.013,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Khách sạn Hoàng Ly	1.785.299.994	1.785.299.994
- Các đối tượng khác	57.655.430	57.655.430
	1.842.955.424	1.842.955.424

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	783.096.505.054	969.507.092.007
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	33.322.391.644	29.964.412.395
Doanh thu từ hoạt động khác	14.501.943.474	19.177.760.091
	830.920.840.172	1.018.649.264.493
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	87.698.803.123	87.977.729.045
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>		

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ khai thác cảng	482.822.383.149	559.467.303.653
Giá vốn từ hoạt động xây lắp	30.810.978.609	27.837.949.450
Giá vốn từ hoạt động khác	3.622.690.654	7.511.699.026
	517.256.052.412	594.816.952.129
Trong đó: Mua dịch vụ từ các bên liên quan	173.771.153.073	209.406.919.342
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	62.966.588.634	58.469.664.175
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.859.528.728	9.927.054.978
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	291.983.591	98.821.235
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.152.910.820	-
	90.271.011.773	68.495.540.388
<i>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</i>	7.610.581.030	9.624.540.000
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37.</i>		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.293.244.931	7.171.268.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	471.361.792	448.458.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	131.263.760	3.358.261.454
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	259.399.754.569	340.959.366.785
	265.295.625.052	351.937.354.664

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.049.928.372	2.702.324.127
Chi phí nhân công	73.024.816.468	84.870.599.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.416.706.367	5.747.745.728
Chi phí dự phòng	15.682.068.938	5.420.785.611
Thuế, phí, lệ phí	370.574.530	496.933.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.608.382.294	4.329.159.570
Chi phí khác bằng tiền	16.532.622.876	23.524.810.068
	116.685.099.845	127.092.358.118

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.010.544.068	3.564.376.241
Tiền bồi thường, phạt tàu	5.640.574.763	1.169.603.160
Thu nhập khác	478.462.372	455.832.312
	9.129.581.203	5.189.811.713

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	18.760.163.760	-
Chi phí khác	904.091.363	980.742.663
	<u>19.664.255.123</u>	<u>980.742.663</u>

(*) Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7.2

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.420.400.716	17.507.209.020
Các khoản điều chỉnh tăng	1.632.805.107	1.397.551.566
- Chi phí không được khấu trừ	1.156.903.139	1.397.551.566
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	24.652.227	-
- Thù lao HDQT	451.249.741	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.557.638.139)	(2.382.672.500)
- Lãi đánh giá CLTG cuối năm	(8.950.639)	-
- Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	(1.548.687.500)	(2.382.672.500)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11.495.567.684	16.522.088.086
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.859.528.728)	(9.927.054.978)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(7.859.528.728)	(9.927.054.978)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.636.038.956	6.595.033.108
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>727.207.791</u>	<u>1.319.006.622</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	(1.675.383.560)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(133.253.616)	6.803.097.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(8.255.357.586)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>(1.081.429.385)</u>	<u>(133.253.616)</u>

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.730.766.500	3.942.688.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>3.730.766.500</u>	<u>3.942.688.000</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	211.921.500	674.550.500
	211.921.500	674.550.500

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	57.954.291.482	81.681.617.077
Chi phí nhân công	171.480.913.531	199.417.445.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.095.613.676	61.727.692.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.919.164.763	301.110.003.789
Chi phí khác bằng tiền	82.975.977.925	75.520.840.588
	616.425.961.377	719.457.599.603

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020(Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.734.863.247	-	168.663.017.757	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.420.308.243.854	(39.201.608.513)	1.326.839.667.095	(24.008.619.575)
Các khoản cho vay	888.710.000.000	-	831.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	26.473.469.741	-	1.111.976.418	-
	2.478.226.576.842	(39.201.608.513)	2.328.114.661.270	(24.008.619.575)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	255.949.473.386	333.403.775.874
Phải trả người bán, phải trả khác	1.881.491.200.052	1.905.162.854.970
Chi phí phải trả	17.133.613.478	17.716.479.540
	2.154.574.286.916	2.256.283.110.384

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	26.473.469.741	26.473.469.741
	-	-	26.473.469.741	26.473.469.741
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.111.976.418	1.111.976.418
	-	-	1.111.976.418	1.111.976.418

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.734.863.247	-	-	142.734.863.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.193.955.341	1.099.912.680.000	-	1.381.106.635.341
Các khoản cho vay	888.710.000.000	-	-	888.710.000.000
	1.312.638.818.588	1.099.912.680.000	-	2.412.551.498.588
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	168.663.017.757	-	-	168.663.017.757
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.923.367.520	1.099.907.680.000	-	1.302.831.047.520
Các khoản cho vay	831.500.000.000	-	-	831.500.000.000
	1.203.086.385.277	1.099.907.680.000	-	2.302.994.065.277

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	67.083.325.752	148.271.863.008	40.594.284.626	255.949.473.386
Phải trả người bán, phải trả khác	102.637.428.802	1.778.853.771.250	-	1.881.491.200.052
Chi phí phải trả	17.133.613.478	-	-	17.133.613.478
	186.854.368.032	1.927.125.634.258	40.594.284.626	2.154.574.286.916
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	77.569.864.660	215.306.184.224	40.527.726.990	333.403.775.874
Phải trả người bán, phải trả khác	126.953.580.720	1.778.209.274.250	-	1.905.162.854.970
Chi phí phải trả	17.716.479.540	-	-	17.716.479.540
	222.239.924.920	1.993.515.458.474	40.527.726.990	2.256.283.110.384

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	77.569.864.660	81.130.794.946
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	77.764.106.926	81.130.794.946
- Chi tiền trả nợ gốc vay		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(194.242.266)	

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.698.803.123	87.977.729.045
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	6.780.285.069	3.241.529.499
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	481.159.049	376.600.980
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	3.544.430.155	7.962.897.681
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1.874.246.291	1.728.083.988
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	74.377.849.309	74.009.213.673
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	640.833.250	659.403.224
	173.771.153.073	209.406.919.342
Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	4.131.776.858	6.236.575.189
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	25.280.909.917	33.739.656.401
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	52.444.681.554	76.367.273.897
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	19.791.020.295	20.784.600.928
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	3.587.115.013	3.791.384.727
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	1.185.897.536	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	67.349.751.900	68.487.428.200

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	7.610.581.030	9.624.540.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	885.430.000	758.940.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	-	1.672.800.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	1.422.351.030	-
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	2.082.800.000	2.082.800.000
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	3.150.000.000	5.040.000.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	70.000.000	70.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	87.057.817.489	12.588.526.010
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	2.865.070.912	8.147.356.625
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	56.406.688	58.879.213
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	-	2.568.881.144
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	17.486.220	48.737.960
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	999.249.488	465.715.690
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	5.014.563	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	83.114.589.618	1.298.955.378
Trả trước cho người bán ngắn hạn	655.795.983	1.034.845.983
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	655.795.983	1.034.845.983
Phải thu khác dài hạn	1.099.907.680.000	1.099.907.680.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	850.000.000.000	850.000.000.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	249.907.680.000	249.907.680.000
Ký quỹ, ký cược	-	924.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	-	924.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	50.500.000	50.500.000
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.500.000	50.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn	54.722.882.416	78.751.523.972
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	4.135.342.303	4.418.644.523
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	127.711.540	363.528.550
- Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	6.720.959.100	6.432.234.027
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	3.692.815.772	3.838.350.644
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	40.046.053.701	63.604.698.300
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	-	94.067.928

Y
 JU HAI
 TOA
 30
 A - TP

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	554.101.421	788.635.000
- Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc Công ty	608.549.981	826.750.131
- Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	471.277.816	666.739.095
- Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	67.150.259	67.500.000
- Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (Đã ủy quyền cho ông Lý Quang Thái từ ngày 04/05/2020)	22.159.585	67.500.000
- Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (Đã ủy quyền cho ông Vũ Phước Long từ ngày 16/12/2019)	-	650.201.430
- Bà Bùi Như Ý	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 15/10/2019)	-	53.437.500
- Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị (Được ông Phạm Anh Tuấn ủy quyền từ ngày 04/05/2020)	44.990.674	-
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị (Được ông Nguyễn Quý Hà ủy quyền từ ngày 16/12/2019)	67.150.259	-
- Ông Nguyễn Quốc Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	67.150.259	14.062.500
- Bà Trần Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị	67.150.259	67.500.000
- Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	471.596.953	662.684.028
- Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Công ty	467.050.864	639.998.001
- Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	478.098.613	666.245.852
- Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	400.623.291	564.101.371
- Ông Đỗ Tuấn Nam	Kiểm soát viên	57.749.223	58.050.000
- Bà Dương Thị Thu Thùy	Kiểm soát viên	57.749.223	58.050.000



38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.


Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán riêng			
- Hàng tồn kho	MS 141	12.370.154.813	48.827.232.458
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	MS 241	36.457.077.645	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	MS 253	498.640.607.869	468.760.138.128
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	MS 255	-	29.880.469.741
- Phải trả ngắn hạn khác	MS 319	28.179.657.942	107.135.164.192
- Phải trả dài hạn khác	MS 337	1.778.209.274.250	1.699.253.768.000

Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm

Trần Thu Giang

Trần Thu Giang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2021
Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Giang

